



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06897/2026/PKQ (2451.01W2604.0324)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Ba Vì
Địa chỉ : Thôn Hưng Đạo, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Mẫu nước nguồn: Công trình thu- trạm bơm cấp I, Khu Trung Hà - xã Vật Lại - TP Hà Nội thuộc nhà máy nước sạch Sông Đà - Ba Vì
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 03/04/2026
Thời gian thử nghiệm : 03/04/2026 - 16/04/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08: 2023/BTNMT
					Bảng 1
1.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,02	0,3
2.	Chloride (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl---.B: 2023	2	250
3.	Fluoride (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,23	1
4.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B: 2023	<0,003	0,05
5.	Cyanide (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,002	0,01
6.	Arsenic (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,01
7.	Cadmi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0005	0,005
8.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,02
9.	Tổng Chromi (Cr) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0023	0,05
10.	Chromi (6+) (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,002	0,01
11.	Đồng (Cuuprum) (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0012	0,1
12.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0064	0,5
13.	Nickel (Ni) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0065	0,1
14.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,13	0,5
15.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,001

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08: 2023/BTNMT
					Bảng 1
16.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0019	0,1
17.	Antimon (Sb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,02
18.	Chất hoạt động bề mặt anion ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5540B&C: 2023	<0,03	0,1
19.	Tổng dầu, mỡ (oils & grease) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B: 2023	<1	5
20.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216: 1996	<0,001	0,005
21.	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2 trichloroethane-1,1 -diyl) bis(4-chlorobenzen) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) ^(a,b)	µg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,01	1
22.	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆) ^(a,b)	µg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,005	0,02
23.	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O) ^(a,b)	µg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,01	0,1
24.	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆) ^(a,b)	µg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,01	0,1
25.	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O) ^(a,b)	µg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,01	0,2
26.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,004	0,1
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,03	1
28.	E.coli ^(a,b)	MPN/ 100 mL	TCVN 6187-2: 2020	10	20
29.	Polychlorinated biphenyls (PCBs) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	<0,00001	0,0005
30.	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄) ^(a,b)	mg/L	US EPA (5030C + 8260D)	<0,0001	0,04
31.	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂) ^(a,b)	mg/L	US EPA 522	<0,0001	0,05
32.	Carbon tetrachloride (CCl ₄) ^(a,b)	mg/L	US EPA (5030C + 8260D)	<0,0001	0,004
33.	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(a,b)	mg/L	US EPA (5030C + 8260D)	<0,0001	0,03
34.	Methylene chloride (CH ₂ Cl ₂) ^(a,b)	mg/L	US EPA (5030C + 8260D)	<0,0001	0,02
35.	Benzene (C ₆ H ₆) ^(a,b)	mg/L	US EPA (5030C + 8260D)	<0,0001	0,01



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08: 2023/BTNMT
					Bảng 1
36.	Chloroform (CHCl ₃) ^(a,b)	mg/L	US EPA (5030C + 8260D)	<0,0001	0,08
37.	Formaldehyde (CH ₂ O) ^(a,b)	mg/L	US EPA 8315A	<0,0005	0,5
38.	Bis (2-ethylHexyl) phthalate DEHP (C ₂₄ H ₃₈ O ₄) ^(a,b)	mg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,00001	0,008
39.	Hexachlorobenzene (C ₆ H ₆) ^(a,b)	µg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,01	0,04
40.	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ ^(a,b)	µg/L	US EPA (3510C + 3620C + 8270E)	<0,04	0,5

Ghi chú:

- **QCVN 08: 2023/BTNMT:** QCVN 08: 2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- **01W2604.0324:** Mẫu nước nguồn: Công trình thu- trạm bơm cấp I, Khu Trung Hà - xã Vật Lại - TP Hà Nội thuộc nhà máy nước sạch Sông Đà - Ba Vì
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.